

Số: 202 /TTr-UBND

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 11 năm 2022

## TỜ TRÌNH

### Về việc ban hành Nghị quyết về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/05/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Thủy lợi năm 2017, Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số 319/HĐND-KTNS ngày 09/11/2022, UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

#### I. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 Luật Thủy lợi năm 2017: “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý sau khi được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trên cơ sở giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định*”.

Thực hiện Quyết định số 1477/QĐ-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021; UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết số 37/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 và ban hành Quyết định số 77/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Để giải quyết khó khăn trong việc giao dự toán, hợp đồng đặt hàng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trong đầu năm 2022 (do chưa có giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022); tại Công văn số 487/UBND-KTTH ngày 28/01/2022, UBND tỉnh thống nhất các cơ quan, địa phương, đơn vị tạm thời áp dụng mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 (được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 37/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 và UBND tỉnh quy định cụ thể tại Quyết định số 77/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2021) để thực hiện nhiệm vụ được giao trong năm 2022.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về điều chỉnh giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi: “*Trường*

hợp trong điều kiện bình thường, các chi phí đầu vào trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi dự kiến năm kế hoạch ổn định, không biến động so với năm liền kề trước đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không đề nghị điều chỉnh giá tối đa hoặc khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi nhưng phải quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và không được vượt quá giá tối đa và khung giá do Bộ Tài chính đã thông báo trước đó để các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi thực hiện; đồng thời gửi báo cáo về Bộ Tài chính”.

Tính đến thời điểm hiện nay, Bộ Tài chính vẫn chưa ban hành giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022. Qua theo dõi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có Quyết định số 3153/QĐ-BNN-TCTL ngày 19/8/2022 ban hành giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 đối với các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình thủy lợi trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; trong đó quy định giá cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 bằng mức giá cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021.

Để đảm bảo không bị gián đoạn việc áp dụng quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, kịp thời giải quyết khó khăn cho các địa phương, đơn vị trong việc nghiệm thu, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho các đối tượng được hỗ trợ trong năm 2022; việc đề nghị HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi là cần thiết, phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 96/2018/NĐ-CP nêu trên và tình hình thực tế.

## **II. Mục đích, quan điểm xây dựng Nghị quyết**

### **• 1. Mục đích**

Ban hành Nghị quyết về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi nhằm đảm bảo triển khai đồng bộ Luật Thủy lợi, Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ, làm cơ sở pháp lý để thực hiện việc hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh.

### **2. Quan điểm**

- Đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Thủy lợi năm 2017; Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

- Việc ban hành Nghị quyết phải đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, đúng thẩm quyền và đúng quy định của pháp luật.

- Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 bằng với mức giá đã thực hiện trong năm 2021 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 37/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021, UBND tỉnh quy định cụ thể tại Quyết định số 77/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2021.

### III. Quá trình xây dựng Nghị quyết

Thực hiện Điều 35 Luật Thủy lợi, Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh có văn bản đề nghị Thường trực HĐND tỉnh xem xét, thống nhất xây dựng Nghị quyết về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tại Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 02/11/2022. Theo nội dung Công văn số 319/HĐND-KTNS ngày 09/11/2022 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Nghị quyết về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh tại Công văn số 5775/UBND-KTTH ngày 11/11/2022.

Trên cơ sở ý kiến góp ý của các cơ quan, địa phương, đơn vị về dự thảo Nghị quyết, ý kiến thẩm định Phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi của Sở Tài chính (tại Công văn số 4593/STC-HCSN&DN ngày 21/11/2022); Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã gửi Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị quyết (tại Công văn số 4239/SNNPTNT-TL ngày 21/11/2022) và được Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định tại Báo cáo số 233/BC-STP ngày 22/11/2022.

### IV. Bộ cục và nội dung cơ bản của Nghị quyết

#### 1. Bộ cục

Dự thảo Nghị quyết gồm 04 Điều như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng;

Điều 2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Điều 3. Tổ chức thực hiện;

Điều 4. Hiệu lực thi hành.

#### 2. Nội dung cơ bản

Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi quy định cụ thể như sau:

(1) Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa như sau:

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động:

TT	Khu vực và biện pháp công trình	Mức giá (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Đối với các huyện miền núi, các xã miền núi thuộc huyện đồng bằng và các xã miền núi thuộc thị xã Đức Phổ	

	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
2	Đối với các huyện còn lại (trừ các huyện miền núi, các xã miền núi thuộc huyện đồng bằng), thị xã Đức Phổ (trừ các xã miền núi) và thành phố Quảng Ngãi	
	Tưới tiêu bằng động lực	1.409
	Tưới tiêu bằng trọng lực	986
	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.197

b) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tương ứng theo điểm a.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá tương ứng theo điểm a.

d) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tương ứng theo điểm a.

đ) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức giá tưới tiêu bằng trọng lực tương ứng theo điểm a.

e) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tương ứng theo điểm a.

g) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức giá tương ứng theo điểm a.

(2) Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày được tính bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa được quy định tại khoản (1). Riêng huyện Lý Sơn được áp dụng như các huyện (trừ các huyện miền núi, các xã miền núi thuộc huyện đồng bằng), thị xã Đức Phổ (trừ các xã miền núi) và thành phố Quảng Ngãi để tính bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa được quy định tại khoản (1).

(3) Mức giá đối với sản xuất muối tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

(4) Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được

tính như sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức giá theo biện pháp công trình	
			Bơm	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m <sup>3</sup>	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m <sup>3</sup>	840	600
		đồng/m <sup>2</sup> mặt thoáng/năm	250	
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m <sup>3</sup>	1.020	840

a) Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá quy định tại Biểu nêu trên.

b) Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m<sup>3</sup>) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

(5) Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

(6) Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Nghị quyết này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

*(Có dự thảo Nghị quyết kèm theo)*

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- VPUB: CVP, PCVP, P.KTN, CBTH;
- Lưu: VT, P.KTTHTien606.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đặng Văn Minh**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2022/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày tháng 12 năm 2022

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022  
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI  
KHÓA XIII - KỲ HỌP THỨ 12**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đề nghị ban hành Nghị quyết về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

**2. Đối tượng áp dụng**

Chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi**

1. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa như sau:

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động:

TT	Khu vực và biện pháp công trình	Mức giá (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Đối với các huyện miền núi, các xã miền núi thuộc huyện đồng bằng và các xã miền núi thuộc thị xã Đức Phổ	
	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
2	Đối với các huyện còn lại (trừ các huyện miền núi, các xã miền núi thuộc huyện đồng bằng), thị xã Đức Phổ (trừ các xã miền núi) và thành phố Quảng Ngãi	
	Tưới tiêu bằng động lực	1.409
	Tưới tiêu bằng trọng lực	986
	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.197

b) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tương ứng theo điểm a khoản này.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá tương ứng theo điểm a khoản này.

d) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tương ứng theo điểm a khoản này.

đ) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức giá tưới tiêu bằng trọng lực tương ứng theo điểm a khoản này.

e) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tương ứng theo điểm a khoản này.

g) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức giá tương ứng theo điểm a khoản này.

2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn



ngày được tính bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa được quy định tại khoản 1 Điều này. Riêng huyện Lý Sơn được áp dụng như các huyện (trừ các huyện miền núi, các xã miền núi thuộc huyện đồng bằng), thị xã Đức Phổ (trừ các xã miền núi) và thành phố Quảng Ngãi để tính bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa được quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Mức giá đối với sản xuất muối tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

4. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính như sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức giá theo biện pháp công trình	
			Bơm	Hồ đập, kênh công
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m <sup>3</sup>	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m <sup>3</sup>	840	600
		đồng/m <sup>2</sup> mặt thoát/năm	250	
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m <sup>3</sup>	1.020	840

a) Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá quy định tại Biểu nêu trên.

b) Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m<sup>3</sup>) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

5. Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị, mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

6. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Nghị quyết này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XIII, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBNDQH;
- Các Bộ: NNPTNT, KH-ĐT, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND, UBND tỉnh, UBNDTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành, Hội, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- Lưu: VT, KTNS.

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Thị Quỳnh Vân**